

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp thu hút	12	072	6103	00000	0	0	1.350.000	2.700.000	1.350.000	2.700.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	12	072	6115	00000	0	0	71.891.719	142.232.330	71.891.719	142.232.330
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	12.221.592	24.414.127	12.221.592	24.414.127
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	2.156.751	4.266.969	2.156.751	4.266.969
Kinh phí công đoàn	12	072	6303	00000	0	0	1.437.833	5.191.788	1.437.833	5.191.788
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	718.918	1.422.324	718.918	1.422.324
Các khoản đóng góp khác	12	072	6349	00000	0	0	359.459	476.530	359.459	476.530
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	81.900.000	165.200.000	81.900.000	165.200.000
Đường điện, cấp thoát nước	12	072	6921	00000	0	0	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	563.444.391	1.118.038.780	563.444.391	1.118.038.780
Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	49.500.000	97.267.500	49.500.000	97.267.500
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	9.387.000	18.774.000	9.387.000	18.774.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	194.790.785	383.645.856	194.790.785	383.645.856
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	447.000	894.000	447.000	894.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	3.497.331	6.994.661	3.497.331	6.994.661
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	0	4.500.000	0	4.500.000

Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	111.201.418	262.564.280	111.201.418	262.564.280
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	19.118.643	45.244.948	19.118.643	45.244.948
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	13.357.762	25.696.325	13.357.762	25.696.325
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	6.372.881	15.081.649	6.372.881	15.081.649
Các khoản đóng góp khác	13	072	6349	00000	0	0	3.186.440	4.227.027	3.186.440	4.227.027
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	0	72.000.000	0	72.000.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	27.640.461	41.487.171	27.640.461	41.487.171
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	368.550	1.337.700	368.550	1.337.700
Tiền nhiên liệu	13	072	6503	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	1.751.760	4.379.400	1.751.760	4.379.400
văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	0	4.276.000	0	4.276.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	4.581.000	4.581.000	4.581.000	4.581.000
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	13	072	6608	00000	0	0	0	356.000	0	356.000
Khoản điện thoại	13	072	6618	00000	0	0	1.800.000	3.800.000	1.800.000	3.800.000
Khoản công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	5.400.000	11.200.000	5.400.000	11.200.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	63.106.500	105.177.500	63.106.500	105.177.500
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	00000	0	0	0	3.310.000	0	3.310.000
Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	39.513.500	53.482.500	39.513.500	53.482.500
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	10.494.003	10.494.003	10.494.003	10.494.003
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	0	13.680.000	0	13.680.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	636.900	1.089.000	636.900	1.089.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	10.950.000	21.450.000	10.950.000	21.450.000
Lương theo ngạch, bậc	14	072	6001	00000	0	0	113.147.912	228.539.522	113.147.912	228.539.522
Phụ cấp chức vụ	14	072	6101	00000	0	0	1.884.645	3.837.645	1.884.645	3.837.645
Phụ cấp ưu đãi nghề	14	072	6112	00000	0	0	40.526.941	79.821.106	40.526.941	79.821.106
Phụ cấp theo nghề, theo công việc	14	072	6113	00000	0	0	93.000	186.000	93.000	186.000

Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	14	072	6115	00000	0	0	15.134.925	30.497.180	15.134.925	30.497.180
Bảo hiểm xã hội	14	072	6301	00000	0	0	15.583.045	48.060.933	15.583.045	48.060.933
Bảo hiểm y tế	14	072	6302	00000	0	0	2.679.917	8.284.993	2.679.917	8.284.993
Kinh phí công đoàn	14	072	6303	00000	0	0	2.681.311	10.354.673	2.681.311	10.354.673
Bảo hiểm thất nghiệp	14	072	6304	00000	0	0	893.306	2.761.664	893.306	2.761.664
Các khoản đóng góp khác	14	072	6349	00000	0	0	446.653	665.038	446.653	665.038
Chi khác	14	072	6449	00000	0	0	1.046.022.712	1.046.022.712	1.046.022.712	1.046.022.712
Cộng:					0	0	2.568.476.964	4.156.764.834	2.568.476.964	4.156.764.834
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Đề

Người ký: Van Ngo Thi Bich 03
Ngày ký: 03/07/2024 08:23:17
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: KBNN Củ Chi - TP Hồ Chí Minh

Van Ngo Thi Bich 03

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 7 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Hoàng Anh
Ngày ký: 01/07/2024 23:21:30
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Thành Đông 3

Nguyễn Hoàng Anh

Người ký: Nguyễn Minh Tùng
Ngày ký: 02/07/2024 10:01:58
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Thành Đông 3

Nguyễn Minh Tùng